Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý III năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình này lại)
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.454.187.189.361**	**2.456.913.376.366**
I. Tiền và khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**123.249.846.677**	**89.201.216.293**
1. Tiền	111		43.508.191.882	41.598.568.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.741.654.795	47.602.647.632
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.012.827.571.098**	**2.065.365.923.367**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.024.114.471.122	2.075.821.933.877
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	4a	(11.286.900.024)	(10.456.010.510)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**211.765.866.439**	**163.953.637.548**
1. Phải thu khách hàng	131	5	139.408.359.419	130.556.148.343
2. Trả trước cho người bán	132	6	28.429.140.371	16.784.725.699
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	59.336.649.684	79.957.777.273
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(15.408.283.035)	(63.345.013.767)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**74.034.396.720**	**93.628.355.686**
1. Hàng tồn kho	141	8	74.204.082.135	93.857.067.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(169.685.415)	(228.711.864)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**30.973.551.452**	**42.165.904.923**
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	9a	32.874.706.709	46.096.956.454
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	9a	(1.901.155.257)	(3.931.051.531)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.335.956.975**	**2.598.338.549**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.064.308.240	886.646.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		140.076.431	32.726.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		131.572.304	1.678.965.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.743.783.785.347**	**1.723.695.392.258**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.542.482.600**	**1.541.899.600**
1. Phải thu dài hạn khác	215	7b	1.542.482.600	1.541.899.600
II. Tài sản cố định	**220**		**118.603.748.139**	**127.409.049.227**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	102.408.293.721	110.839.461.866
- Nguyên giá	*222*		657.220.719.196	655.568.172.957
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(554.812.425.475)	(544.728.711.091)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.195.454.418	16.569.587.361
- Nguyên giá	*228*		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(29.567.494.840)	(29.193.361.897)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình này lại)
1	2	3	4	
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**157.877.945.980**	**171.136.738.676**
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	9b	168.956.546.742	184.014.571.343
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	9b	(11.078.600.762)	(12.877.832.667)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**99.652.481.445**	**103.190.810.448**
- Nguyên giá	241		218.615.079.076	218.615.079.076
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(118.962.597.631)	(115.424.268.628)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.721.216.000**	**2.677.555.371**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	7.721.216.000	2.677.555.371
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.331.725.854.299**	**1.279.727.514.690**
1. Đầu tư vào công ty con	261	4c	725.351.212.557	607.397.022.557
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4c	552.542.227.258	552.542.966.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4c	9.964.710.483	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	4c	(32.124.921.924)	(33.268.153.656)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4b	91.918.386.262	159.032.388.715
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266	4b	(15.925.760.337)	(20.833.075.703)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.660.056.884**	**38.011.824.246**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		26.660.056.884	38.011.824.246
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.197.970.974.708**	**4.180.608.768.624**
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**221.317.406.653**	**225.505.051.883**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**186.869.503.353**	**190.924.093.249**
1. Phải trả người bán	311	14	28.060.824.341	45.940.336.755
2. Người mua trả tiền trước	312		38.845.941.071	6.917.956.034
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		103.216.600	158.493.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.790.360.067	40.643.364.711
4. Phải trả người lao động	315		53.634.931.205	40.895.678.705
5. Chi phí phải trả	316		4.125.471.222	7.349.820.846
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.010.535.235	6.158.800.220
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15a	16.837.233.111	24.413.815.858
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.460.990.501	18.445.826.685
II. Nợ dài hạn	**330**		**34.447.903.300**	**34.580.958.634**
1. Phải trả dài hạn khác	338	15b	17.742.395.249	17.111.767.698
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		16.705.508.051	17.469.190.936

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình này lại)
1	2	3	4	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.976.653.568.055**	**3.955.103.716.741**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**3.976.653.568.055**	**3.955.103.716.741**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286.556.675.400	265.006.824.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		234.242.287.558	9.207.810.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		52.314.387.842	255.799.013.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.197.970.974.708**	**4.180.608.768.624**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Mai Quý Quảng	Ngô Văn Tú

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	17	**401.763.321.807**	**308.133.827.295**	**1.123.429.483.727**	**932.084.540.042**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.864.650	-	15.346.131	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**401.748.457.157**	**308.133.827.295**	**1.123.414.137.596**	**932.084.540.042**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	373.407.399.528	283.467.034.162	1.039.913.151.116	848.751.567.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.341.057.629**	**24.666.793.133**	**83.500.986.480**	**83.332.972.582**
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	89.446.440.725	32.914.326.453	321.909.023.707	223.002.196.600
8. Chi phí tài chính	23	21	715.374.826	355.000.000	(4.419.142.506)	(290.072.834)
9. Chi phí bán hàng	25	20a	7.572.363.669	4.135.725.878	18.849.839.299	17.067.775.876
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20b	46.006.992.822	12.922.821.169	97.780.366.469	91.133.879.172
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt đồng kinh doanh	**30**		**63.492.767.037**	**40.167.572.539**	**293.198.946.925**	**198.423.586.968**
12. Thu nhập khác	31		168.297.927	199.460.113	330.148.599	737.308.914
13. Chi phí khác	32		259.191	6.577.165	149.691.786	105.708.675
14. Lợi nhuận khác	**40**		**168.038.736**	**192.882.948**	**180.456.813**	**631.600.239**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**63.660.805.773**	**40.360.455.487**	**293.379.403.738**	**199.055.187.207**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.346.417.931	7.741.994.854	16.106.263.431	15.192.776.495
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**52.314.387.842**	**32.618.460.633**	**277.273.140.307**	**183.862.410.712**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Mai Quý Quảng	Ngô Văn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**293.379.403.738**	**199.055.187.207**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	13.674.450.630	13.012.367.902
- Các khoản dự phòng	03	(57.044.542.944)	(14.019.472.981)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(170.509.168)	(53.418.136)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(321.793.750.393)	(222.815.587.885)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(71.954.948.137)**	**(24.820.923.893)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16.819.557.714	(13.824.320.089)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	47.933.259.761	44.494.347.584
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36.589.069.786	11.878.116.732
- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	11.012.392.173	(924.663.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.094.763.073)	(5.224.683.134)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.615.059.181)	(20.360.647.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.310.490.957)**	**(8.782.774.378)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.941.583.645)	(36.353.369.628)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.060.700	15.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(440.186.441.558)	(209.132.948.284)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	594.041.820.755	411.072.030.069
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(117.954.190.000)	
-Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.200.738.866	3.085.210
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	218.693.771.072	209.974.810.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**284.875.176.190**	**375.578.607.707**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(243.516.938.449)	(226.195.465.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(243.516.938.449)**	**(226.195.465.285)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**34.047.746.784**	**140.600.368.044**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**89.201.216.293**	**85.524.727.954**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**883.600**	**864.172**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**123.249.846.677**	**226.125.960.170**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Mai Quý Quảng	Ngô Văn Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 07/05/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2026 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Tổ 4 phường Linh Sơn – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – phường Thành Sen - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Giáp Bát	32 Đại Từ - phường Định Công – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Km 74, quốc lộ 19, xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Tổ 7 - phường Kỳ Sơn – tỉnh Phú Thọ	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản sinh học

- Tài sản sinh học được tính theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được kế toán như TSCĐ hữu hình tại mục 2.9

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP.

2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-09-26 VND	01-01-26 VND
Tiền mặt	1.753.064.411	1.929.005.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.755.127.471	39.669.563.505
Các khoản tương đương tiền	79.300.000.000	47.516.027.770
Lãi dự thu tiền gửi	441.654.795	86.619.862
	123.249.846.677	**89.201.216.293**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.912.964.903.803	-	1.998.877.669.140	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	81.892.841.380	-	47.578.131.890	-
- Gốc vay	19.844.891.494	(10.264.543.864)	20.120.973.311	(9.433.654.350)
- Lãi vay	9.411.834.445	(1.022.356.160)	9.245.159.536	(1.022.356.160)
	2.024.114.471.122	**(11.286.900.024)**	**2.075.821.933.877**	**(10.456.010.510)**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	45.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	249.534.246	-	373.150.685	-
- Gốc vay	18.751.452.088	(13.598.823.062)	41.238.427.224	(18.506.138.428)
- Lãi vay	27.917.399.928	(2.326.937.275)	27.420.810.806	(2.326.937.275)
	91.918.386.262	**(15.925.760.337)**	**159.032.388.715**	**(20.833.075.703)**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30-09-26			01-01-26		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**725.351.212.557**	**703.771.208.463**	**(21.580.004.094)**	**607.397.022.557**	**584.328.741.796**	**(23.068.280.761)**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	168.722.453.057	168.722.453.057	-	168.722.453.057	168.722.453.057	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	43.059.481.498	(3.040.518.502)	46.100.000.000	41.802.665.509	(4.297.334.491)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	114.650.000.000	114.650.000.000	-	114.650.000.000	114.650.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	112.800.000.000	112.800.000.000	-	112.800.000.000	112.800.000.000	-
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	11.442.656.825	11.442.656.825	-	9.488.466.825	9.488.466.825	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	14.155.031.928	(873.650.287)	15.028.682.215	13.945.869.147	(1.082.813.068)
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	6.670.130.718	(1.829.869.282)	8.500.000.000	6.647.832.821	(1.852.167.179)
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	116.000.000.000	116.000.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**552.542.227.258**	**541.997.309.428**	**(10.544.917.830)**	**552.542.966.124**	**542.343.093.229**	**(10.199.872.895)**
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

	30-09-26			01-01-26		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305		442.110.305	442.110.305	
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	16.919.215.168	16.919.215.168	-	16.919.954.034	16.919.954.034	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	147.634.584.964	147.634.584.964	-	147.634.584.964	147.634.584.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	220.216.336.563	220.216.336.563		220.216.336.563	220.216.336.563	
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	1.028.408.751	(2.141.242.484)	3.169.651.235	1.028.408.751	(2.141.242.484)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	41.292.000.000	38.288.324.654	(3.003.675.346)	41.292.000.000	38.633.369.589	(2.658.630.411)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**9.964.710.483**	**9.964.710.483**	-	**14.856.366.653**	**14.856.366.653**	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	-	-	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	1.287.858.150.298	**1.255.733.228.374**	**(32.124.921.924)**	**1.174.796.355.334**	**1.141.528.201.678**	**(33.268.153.656)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty con	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	96,41%	96,41%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty góp vốn	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13,01%	13,01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13,125%	13,125%	Chế biến lâm sản
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	1,670%	1,670%	KD bất động sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-09-26	01-01-26
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	57.792.227.054	73.010.369.414
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	4.024.041.786	10.138.919.422
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	24.993.084.011	9.552.350.207
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	4.666.983.894	2.860.545.349
- Công Ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	3.504.954.500	3.938.635.000
- Các khoản phải thu khác	44.427.068.174	31.058.483.043
	139.408.359.419	**130.556.148.343**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30-09-26	01-01-26
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA	15.291.719.692	7.734.423.570
- Công ty cổ phần lâm đặc sản và xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	4.026.910.494	4.052.357.087
- Các khoản trả trước cho người bán khác	9.110.510.185	4.997.945.042
	28.429.140.371	**16.784.725.699**

7 PHẢI THU KHÁC

	30-09-26		01-01-26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh doanh hợp tác	9.585.000.000	(9.585.000.000)	63.900.000.000	(57.600.000.000)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(207.520.710)	1.097.766.635	(207.520.710)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.787.363.039	-	3.218.974.655	-
Ký quỹ, ký cược	181.800.000	-	214.800.000	-
Phải thu tạm ứng	17.517.797.942	-	6.321.964.166	-
Phải thu khác	11.166.922.068	(1.169.516.150)	5.204.271.817	(1.096.413.959)
	59.336.649.684	**(10.962.036.860)**	**79.957.777.273**	**(58.903.934.669)**
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.542.482.600	-	1.541.899.600	-
	1.542.482.600	**-**	**1.541.899.600**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30-09-26		01-01-26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7.398.219.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.681.711.740		20.451.083.990	
Công cụ, dụng cụ	221.429.730	-	1.324.175.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.782.497.946		2.215.608.469	
Thành phẩm	21.464.854.158	(53.757.044)	18.336.592.579	(112.783.493)
Hàng hóa	30.053.588.561	(115.928.371)	44.131.388.246	(115.928.371)
	74.204.082.135	**(169.685.415)**	**93.857.067.550**	**(228.711.864)**

9. TÀI SẢN SINH HỌC

	30-09-26		01-01-26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Rừng trồng sản xuất trong kế hoạch khai thác ngắn hạn	32.874.706.709	(1.901.155.257)	46.096.956.454	(3.931.051.531)
	32.874.706.709	**(1.901.155.257)**	**46.096.956.454**	**(3.931.051.531)**
b) Dài hạn				
Rừng trồng sản xuất	168.956.546.742	(11.078.600.762)	184.014.571.343	(12.877.832.667)
	168.956.546.742	**(11.078.600.762)**	**184.014.571.343**	**(12.877.832.667)**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30-09-26	01-01-26
	VND	VND
Dự án cây Macca tại Gia Lai	2.619.399.679	1.687.520.165
Giai đoạn 2 - Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	3.034.003.498	79.070.513
Dự án xây dựng cơ bản khác	2.067.812.823	910.964.693
Tổng	**7.721.216.000**	**2.677.555.371**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.004.661.333	331.006.784.313	39.717.470.024	70.156.123.282	2.683.134.005	655.568.172.957
Số tăng trong kỳ	-	166.916.080	1.217.090.909	479.259.250	-	1.863.266.239
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		*166.916.080*	*1.217.090.909*	*479.259.250*		*1.863.266.239*
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(146.620.000)	(64.100.000)	-	-	-	(210.720.000)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	*(146.620.000)*	*(64.100.000)*				*(210.720.000)*
Số dư cuối kỳ	**211.858.041.333**	**331.109.600.393**	**40.934.560.933**	**70.635.382.532**	**2.683.134.005**	**657.220.719.196**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	141.968.837.342	304.087.866.873	31.834.734.545	65.028.424.754	1.808.847.577	544.728.711.091
Số tăng trong kỳ	3.893.487.475	2.881.064.975	2.190.910.183	1.252.441.510	10.202.137	10.228.106.280
- Khấu hao trong năm	*3.893.487.475*	*2.881.064.975*	*2.190.910.183*	*1.252.441.510*	*10.202.137*	*10.228.106.280*
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(80.291.896)	(64.100.000)	-	-	-	(144.391.896)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	*(80.291.896)*	*(64.100.000)*				*(144.391.896)*
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**145.782.032.921**	**306.904.831.848**	**34.025.644.728**	**66.280.866.264**	**1.819.049.714**	**554.812.425.475**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	70.035.823.991	26.918.917.440	7.882.735.479	5.127.698.528	874.286.428	110.839.461.866
Tại ngày cuối kỳ	**66.076.008.412**	**24.204.768.545**	**6.908.916.205**	**4.354.516.268**	**864.084.291**	**102.408.293.721**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.475.798.076**	**22.899.451.182**	**1.387.700.000**	**45.762.949.258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.568.010.962	22.252.928.751	1.372.422.184	29.193.361.897
Số tăng trong kỳ	291.077.973	68.054.976	14.999.994	374.132.943
- Khấu hao trong kỳ	*291.077.973*	*68.054.976*	*14.999.994*	*374.132.943*
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.859.088.935**	**22.320.983.727**	**1.387.422.178**	**29.567.494.840**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	15.907.787.114	646.522.431	15.277.816	16.569.587.361
Tại ngày cuối kỳ	**15.616.709.141**	**578.467.455**	**277.822**	**16.195.454.418**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		4.544.165.787	15.852.505.687	17.274.849.393	4.474.750	3.126.296.831
Thuế xuất, nhập khẩu	-		917.058	917.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		24.949.496.250	16.106.263.431	28.094.763.073	-	12.960.996.608
Thuế thu nhập cá nhân	34.818.957	1.961.932.984	9.241.819.550	8.858.506.542	127.097.554	2.437.524.589
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.644.146.638	(106.017.711)	7.050.915.925	2.329.743.938	-	2.971.007.638
Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế và phí lệ phí khác	-	9.293.787.401	119.771.911	119.024.911	-	9.294.534.401
	1.678.965.595	**40.643.364.711**	**48.372.193.562**	**56.677.804.915**	**131.572.304**	**30.790.360.067**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-09-26		01-01-26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	1.294.948.250	1.294.948.250	8.353.904.484	8.353.904.484
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	1.751.154.798	1.751.154.798	8.333.734.945	8.333.734.945
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	7.635.540.060	7.635.540.060	3.058.680.960	3.058.680.960
- Các khoản phải trả khác	17.379.181.233	17.379.181.233	26.194.016.366	26.194.016.366
	28.060.824.341	**28.060.824.341**	**45.940.336.755**	**45.940.336.755**

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30-09-26	01-01-26
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	752.544.893	1.424.544.893
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	7.141.189.282	7.090.972.564
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	1.620.147.547	1.620.147.547
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.323.351.389	14.278.150.854
	16.837.233.111	**24.413.815.858**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.029.991.856	16.399.364.305
Các khoản phải trả phải nộp khác	712.403.393	712.403.393
	17.742.395.249	**17.111.767.698**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**3.500.000.000.000**	**190.096.892.655**	**265.006.824.086**	**3.955.103.716.741**
Số tăng trong năm		-	277.273.140.307	277.273.140.307
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			*277.273.140.307*	*277.273.140.307*
Số giảm trong năm	-	-	255.723.288.993	255.723.288.993
- Chia cổ tức	-	-	243.950.000.000	*243.950.000.000*
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	11.773.288.993	*11.773.288.993*
Số dư cuối năm	**3.500.000.000.000**	**190.096.892.655**	**286.556.675.400**	**3.976.653.568.055**

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	329.254.791.015	248.285.506.691
Doanh thu bán rừng trồng	10.717.640.633	5.203.904.802
Doanh thu bán ván nhân tạo	35.601.149.815	28.893.908.667
Doanh thu bán cây giống	2.168.005.500	1.788.225.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.827.288.696	22.964.096.330
Doanh thu khác	194.446.148	998.185.805
	401.763.321.807	**308.133.827.295**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	325.629.712.021	242.998.960.905
Giá vốn rừng trồng	4.904.217.863	4.688.702.108
Giá vốn ván nhân tạo	28.266.832.883	24.958.148.306
Giá vốn cây giống	2.177.099.278	1.316.058.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.324.856.583	9.291.236.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hoạt động khác	104.680.900	213.928.076
	373.407.399.528	**283.467.034.162**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.477.025.566	31.751.138.701
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	51.308.343.830	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.599.261.134	1.112.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.810.195	50.687.752
	89.446.440.725	**32.914.326.453**

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.252.142.366	899.627.400
Chi phí nguyên vật liệu	6.562.921	7.621.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.111.017.824	2.293.741.117
Chi phí khác	186.156.791	918.252.065
	7.572.363.669	**4.135.725.878**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.659.418.109	12.559.959.660
Chi phí nguyên vật liệu	399.195.133	605.796.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.703.046.831	1.642.664.945
Thuế phí và lệ phí	73.231.758	396.521.378
Chi phí dự phòng	6.390.000.000	(12.324.123.598)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.247.168.448	5.029.470.747
Chi phí khác	9.534.932.543	5.012.531.058
	46.006.992.822	**12.922.821.169**

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	225.374.826	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	490.000.000	355.000.000
	715.374.826	**355.000.000**

ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
ờng Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ác bên liên quan lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2026 như sau

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tổng công ty	Nội dung giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	54.000.000
			Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	169.990.667
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	18.360.000
			Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	206.211.704
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	162.500.000
			Doanh thu bán cây giống	25.200.000
			Mua cây giống	196.440.000
			Phải thu lãi vay	276.305.918
4	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	122.000.000
			Doanh thu bán cây giống và thiết kế khai thác	418.816.113
			Phải thu lãi vay	66.912.084
			Thu hồi gốc vay	2.263.056.953
5	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đình Lập	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	166.500.000
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	7.000.000
			Nhận trả tiền gốc vay	17.000.000.000
			Doanh thu dịch vụ	135.285.000
			Phải thu lãi vay	657.639.236
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Nhận trả tiền gốc vay	500.000.000
			Phải thu lãi vay	210.238.357
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	88.000.000
			Thu hộ chi hộ tiền điện	9.929.625
9	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	644.000.000
10	Công ty CP Long Bình	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	14.000.000
			Doanh thu bán gỗ	4.773.065.345
11	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, tiền thuê đất, chi phí kiểm toán	455.381.427
			Bán ván bóc	735.422.960
			Mua ván ép	2.123.536.800
12	Công ty CP Vinafor Sài gòn	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	242.000.000
			Phí dịch vụ kho bãi	280.000.000
13	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	299.000.000
14	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	50.000.000
			Mua cây giống	414.000.000
			Rừng trồng nghiên cứu KHCN	687.488.728
			Doanh thu bán cây giống	533.675.000
			Thu hồi gốc và lãi vay	3.473.465.754
			Mua cổ phần phát hành thêm	1.954.190.000
15	Công ty CP Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	35.000.000
			Mua cây, hạt macca	286.400.000
			Phải thu lãi vay	108.826.026
16	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	53.000.000
17	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	16.000.000
			Doanh thu dịch vụ	925.926
18	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	16.000.000

ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
ờng Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ác bên liên quan lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2026 như sau

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tổng công ty	Nội dung giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
19	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	229.500.000
20	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Công ty con	Góp vốn điều lệ	116.000.000.000
			Hỗ trợ người lao động	2.000.000
21	Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Phí thiết kế khai thác	221.730.000
			Doanh thu bán gỗ	987.326.600
22	Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.153.133.042
23	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	56.531.494.700
24	Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	538.056.881.985
25	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu nhận trước	10.233.213.265
26	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trả hộ	10.230.366

22. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2026

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (thuyết minh số 4)			**72.711.885.860**	**94.811.678.782**
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay	5.380.000.000	5.880.000.000
		Phải thu lãi vay	6.125.452.812	5.915.214.455
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	7.860.000.000	7.860.000.000
		Phải thu lãi vay	93.114.082	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay		3.000.000.000
		Phải thu lãi vay		473.465.754
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.650.000.000	4.650.000.000
		Phải thu lãi vay	897.992.801	789.166.775
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.156.711.220	4.156.711.220
		Phải thu lãi vay	493.526.126	493.526.126
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay		2.263.056.953
		Phải thu lãi vay	7.609.378.696	7.542.466.612
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay	13.691.452.088	30.691.452.088
		Phải thu lãi vay	21.754.258.035	21.096.618.799
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)			**65.942.345.984**	**79.800.134.766**
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.038.368	407.038.368
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.200.000	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	187.500.000	243.414.460
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và thanh lý	894.079.160	222.123.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.813.500	74.406.750
Công ty cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.230.688.473	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.792.227.054	73.010.369.414
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.263.200
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		963.309.738
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.657.847	47.970.309
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.453.920.582	3.898.536.897
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	756.221.000	369.702.630
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)			**4.130.045.414**	**5.026.045.735**
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	4.026.910.494	4.052.357.087
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng		3.240.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Ứng trước tiền tạo rừng	103.134.920	970.448.648
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			**20.598.405.110**	**4.019.786.360**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tơ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		2.644.661.574
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng bắc trung bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	171.600.660	
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		187.313.081
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.020.000.000	
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Tiền thuê đất phi nông nghiệp nộp hộ	10.230.366	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.001.006.000	
Công ty cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	252.000.000
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	214.849.500	
Phải trả người bán (thuyết minh số 13)			**612.335.558**	**606.437.618**
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	415.895.558	415.895.558
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	196.440.000	
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Mua cây giống		18.000.000
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thiết kế khai thác rừng		172.542.060
Người mua trả tiền trước			**2.396.536.843**	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty con	Tạm ứng tiền mua gỗ	2.396.536.843	

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Enrst & Young Việt Nam và trình bày lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông báo số 511/TB-KTNN ngày 14/10/2026 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật KT. Tổng giám đốc Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Mai Quý Quảng	Ngô Văn Tú